CHƯƠNG 4

1. Transaction là gì?

Giao dịch được định nghĩa là bất kỳ một lần thực thi chương trình người dùng nào trong DBMS và khác với việc thực thi chương trình bên ngoài DBMS. Thực hiện cùng một chương trình

1. Transaction giống hay Transaction khác với một chương trình được thực thi bên ngoài DBMS

khác

1. Phát biểu nào dưới đây đúngnb
2. DBMS xử lý transaction như một loạt các thao tác đọc ghi các đối tượng CSDL
3. Thao tác đọc một đối tượng CSDL là đưa đối tượng đó từ đĩa vào bộ nhớ (buffer bool), sau đó copy giá trị của nó vào biến trong chương trình.
4. Thao tác ghi một đối tượng CSDL là ghi bản sao của đối tượng trong bộ nhớ lên đĩa
5. Nêu 4 tính chất quan trọng của transaction? Cho ví dụ

Các giao dịch ACID là:

1. *Atomic*: Toàn bộ giao dịch hoặc không có giao dịch nào được thực hiện. Người dùng không phải lo lắng về ảnh hưởng của các giao dịch không hoàn tất.
2. *Consistent*: Các ràng buộc cơ sở dữ liệu được bảo tồn. Đảm bảo tài sản này của một giao dịch là trách nhiệm của người dùng.
3. *Isolated*: Nó xuất hiện với người dùng như thể chỉ có một quá trình thực thi tại một thời điểm.
4. *Durable*: một giao dịch đã được hoàn thành thành công, ảnh hưởng của nó sẽ vẫn tồn tại ngay cả khi hệ thống gặp sự cố trước khi tất cả các thay đổi của nó được phản ánh trên đĩa.

Ví dụ :  
Transaction to transfer $50 from account A to account B:

1. read(A)

2. A := A – 50

3. write(A)

4. read(B)

5. B := B + 50

6. write(B)

* Yêu cầu tính nhất quán – tổng của A và B không thay đổi khi thực hiện giao dịch.
* Yêu cầu về tính nguyên tử - nếu giao dịch không thành công sau bước 3 và trước bước 6, hệ thống phải đảm bảo rằng các bản cập nhật của nó không được phản ánh trong cơ sở dữ liệu, nếu không sẽ dẫn đến sự không nhất quán.
* Yêu cầu về độ bền - một khi người dùng đã được thông báo rằng giao dịch đã hoàn tất (tức là việc chuyển 50 đô la đã diễn ra), các bản cập nhật cho cơ sở dữ liệu của giao dịch phải tồn tại dù có không thành công đi nữa.
* Yêu cầu cách ly - nếu giữa bước 3 và 6, một giao dịch khác được phép truy cập cơ sở dữ liệu được cập nhật một phần, nó sẽ thấy cơ sở dữ liệu không nhất quán (tổng A + B sẽ nhỏ hơn mức cần thiết).

1. Cho 1 chương trình gồm các hành động theo thứ tự sau: (B1) Read(A); (B2)A = A – 50; (B3) Write(A); (B4) Read(B); (B5) B = B + 50; (B6) Write(B). Phát biểu nào dưới đây mô tả tính nguyên tố, tính nhất quán, tính cô lập, tính bền vững
2. Tổng A và B không được thay đổi bởi sự thực thi chương trình (nhất quán)
3. Nếu transaction không thành công sau bước 3 và trước bước 6, DBMS phải đảm bảo là kết quả các thao tác cập nhật của transaction không được ghi lên CSDL. (nguyên tố)
4. Khi người dùng đã được thông báo là đã chuyển 50$ sang B thành công thì các cập nhật lên CSDL bởi transaction phải vẫn tồn tại dù hệ thống có gặp sự cố.( bền vững)
5. Hai người thực thi chương trình trên đồng thời thì mỗi người vẫn thấy như chỉ có một mình chạy chương trình đó. ( cô lập )
6. Hệ thống cho phép nhiều transaction chạy đồng thời để:
7. Tăng khả năng sử dụng bộ xử lý và ổ đĩa: một transaction có thể đang sử dụng CPU trong khi một giao dịch khác đang đọc hoặc ghi vào đĩa.
8. Giảm thời gian phản hồi trung bình của các transaction: các transaction ngắn không cần chờ đợi sau các transaction dài
9. Phát biểu nào dưới đây đúng về Lịch biểu
10. Là một lịch trình thực thi các câu lệnh trong các transaction khác nhau theo thời gian
11. Một lịch biểu cho một tập các transaction phải bao gồm tất cả các câu lệnh trong các transaction đó.
12. Lịch biểu phải duy trì thứ tự thực hiện các câu lệnh trong một transaction riêng biệt.
13. Lịch biểu tuần tự là gì?

Lịch biểu tuần tự: lịch biểu tuần tự là lược biểu mà thực hiện xong trong transaction này rồi mới sang transaction khác

1. Cho 2 lịch biểu L1 và L2. L1 được nói là tương đương với L2 nếu
2. Tác động của việc thực thi L1 lên CSDL giống với tác động của việc thực thi L2 lên CSDL
3. Kết quả của việc thực thi L1 giống với kết quả thực thi L2
4. Lịch biểu khả tuần tự?  
   *Serializable schedule:*

Là một lịch biểu tương đương với một lịch biểu tuần tự (*Serial schedule* )nào đó

1. Cho 2 transaction Ti và Tj. Hành động Li thuộc Ti và Lj thuộc Tj. Phát biểu nào dưới đây đúng
2. Li và Lj là 2 hành động xung đột nếu Li và Lj cùng truy cập đến một đối tượng CSDL
3. Li và Lj là 2 hành động xung đột nếu ít nhất một trong 2 hành động Li và Lj là hành động ghi
4. Li và Lj là 2 hành động xung đột nếu Li và Lj cùng truy cập đến một đối tượng CSDL và ít nhất một trong 2 hành động Li và Lj là hành động ghi
5. Lịch biểu L1 có 2 transaction gồm các hành động theo thứ tự sau T1: R(X), T1:R(Y), T2:R(X), T1:W(X), T2:W(X), T1:W(Y). Phát biểu nào dưới đây đúng
6. T1: R(X) và T2:R(X) là 2 hành động không xung đột
7. T2:R(X) và T1:W(X) là 2 hành động xung đột
8. T2:W(X) và T1:W(Y) là 2 hành động không xung đột
9. Phát biểu nào dưới đây đúng
10. Nếu đổi thứ tự thực hiện 2 hành động xung đột thì kết quả của lịch biểu sẽ thay đổi
11. Nếu đổi thứ tự thực hiện 2 hành động không xung đột thì kết quả của lịch biểu sẽ không thay đổi
12. Định nghĩa 2 lịch biểu L1 và L2 được gọi là tương đương xung đột   
    L1 và L2 được gọi là tương đương xung đột nếu L2 là L1 sau khi thực hiện một loạt cách lệnh hoán đổi không xung đột. Hoặc ngược lại
13. Định nghĩa lịch biểu khả tuần tự xung đột:

(Conflict Serializable): là lịch biểu tương đương xung đột với một lịch biểu tuần tự

1. Lịch biểu T1:R(X), T2:R(Y), T1: R(Y), T2:W(Y), T2:R(X), T1:W(X), T1:W(Y), T2:W(X) tương đương xung đột với lịch biểu nào dưới đây:
2. T1:R(X), T2:R(Y), T1: R(Y), T2:W(Y), T2:R(X), T1:W(X), T2:W(X), T1:W(Y)
3. T2:R(Y), T1:R(X), T1: R(Y), T2:W(Y), T2:R(X), T1:W(X), T1:W(Y), T2:W(X)
4. Cho lịch biểu T1:R(X), T2:R(Y), T1: R(Y), T2:W(Y), T2:R(X), T1:W(X), T1:W(Y), T2:W(X). Lịch biểu trên là lịch biểu gì

Lịch biểu trên là lịch biểu

1. Cho lịch biểu T1:R(X), T2:R(Y), T1: W(X), T2:R(X), T2:W(X), T2:W(Y). Phát biểu nào dưới đây đúng về lịch biểu này
2. Lịch biểu này khả tuần tự xung đột
3. Lịch biểu này khả tuần tự
4. Lịch biểu T1:R(X), T2:R(Y), T1: W(X), T2:R(X), T2:W(X), T2:W(Y) tương đương xung đột với lịch biểu nào dưới đây
5. T1:R(X), T1: W(X), T2:R(Y), T2:R(X), T2:W(X), T2:W(Y)
6. T2:R(Y), T1:R(X), T1: W(X), T2:R(X), T2:W(X), T2:W(Y)
7. Định nghĩa 2 Lịch biểu tương đương view
8. Định nghĩa lịch biểu khả tuần tự view
9. Giải thích các khái niệm ghi mù (blind write), đọc bẩn (dirty read)
10. Lịch biểu: T1:R(X), T2:R(Y), T1:W(X), T2:W(Y) tương đương view với lịch biểu nào dưới đây
11. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(Y), T2:W(Y)
12. T1:R(X), T2:R(Y), T2:W(Y), T1:W(X)
13. T1:R(Y), T2:R(X), T1:W(X), T2:W(Y)
14. Lịch biểu: T1:R(X), T2:R(Y), T1:W(X), T2:W(Y) tương đương xung đột với lịch biểu nào dưới đây
15. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(Y), T2:W(Y)
16. T1:R(X), T2:R(Y), T2:W(Y), T1:W(X)
17. T1:R(Y), T2:R(X), T1:W(X), T2:W(Y)
18. Lịch biểu nào dưới đây có hành động ghi mù
19. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(Y), T2:W(Y)
20. T1:R(X), T2:R(Y), T2:W(Y), T1:W(X)
21. T1:R(Y), T2:R(X), T1:W(X), T2:W(X)
22. Định nghĩa lịch biểu được gọi là khả phục hồi
23. Lịch biểu nào dưới đây không khả phục hồi
24. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(Y), T2:W(Y), T1: commit, T2: commit
25. T1:R(X), T2:R(X), T1: W(X), T2:W(X), T1: commit, T2: commit
26. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(X), T2:W(X), T2: commit, T1: commit
27. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(X), T2:W(X), T1: commit, T2: commit
28. Phát biểu nào dưới đây đúng
29. Trong 1 lịch biểu khi 1 transaction thực hiện không thành công dẫn đến phải phục hồi lại các transaction khác thì lịch biểu đó được gọi là khả phục hồi lan truyền
30. Phục hồi lan truyền có thể dẫn đến phải phục hồi một lượng đáng kể công việc.
31. Cần phải tránh việc phục hồi lan truyền
32. Lịch biểu nào dưới đây dẫn đến việc phục hồi lan truyền
33. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(X), T2:W(X), T1: commit, T2: commit
34. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(Y), T2:W(Y), T1: commit, T2: commit
35. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(X), T2:W(X), T2: commit, T1: commit
36. T1:R(X), T2:R(X), T1: W(X), T2:W(X), T1: commit, T2: commit
37. Một lịch biểu là khả phục hồi không lan truyền nếu
38. Transaction Tj đọc đối tượng X mà trước đó X được ghi bởi Ti thì hành động commit của Ti phải thực hiện trước hành động đọc X của Tj
39. Transaction Tj đọc đối tượng X mà trước đó X được ghi bởi Ti thì hành động commit của Tj phải thực hiện trước commit của Ti
40. Lịch biểu nào dưới đây dẫn đến việc phục hồi không lan truyền
41. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(X), T2:W(X), T1: commit, T2: commit
42. T1:R(X), T1:W(X), T1: commit, T2:R(X), T2:W(X), T2: commit
43. T1:R(X), T1:W(X), T2:R(X), T1: commit, T2:W(X), T2: commit
44. Phát biểu nào dưới đây đúng với nghi thức khóa 2 giai đoạn (2 phase locking)
45. Dùng để quan lý sự truy cập đồng thời
46. Khi một transaction muốn đọc (hoặc chỉnh sửa) một đối tượng, đầu tiên nó phải yêu cầu share lock (hoặc exclusive lock) trên đối tượng đó,
47. Chỉ khi nhận được lock transaction mới đọc (hoặc chỉnh sửa đối tượng)
48. Phát biểu nào dưới đây đúng
49. Trong nghi thức khóa 2 giai đoạn nghiêm ngặt, tất cả khóa được giữ bởi 1 transaction sẽ được giải phóng khi transaction đó đã hoàn thành
50. Trong nghi thức khóa 2 giai đoạn không nghiêm ngặt, các khóa được giữ bởi 1 transaction có thể được giải phóng bất kỳ lúc nào
51. Phát biểu nào dưới đây đúng
52. Trong SQL Server có 3 loại transaction: tự động commit, tường minh và không tường minh
53. Trong SQL Server có 2 loại transaction: Tường minh và không tường minh
54. Trong SQL Server chỉ có 1 loại transaction duy nhất
55. Phát biểu nào dưới đây đúng về Autocommit transaction
56. Là transaction mặc định
57. Mỗi câu lệnh T-SQL được xem là 1 transaction. Chúng được commit hay rollback tùy vào kết quả của chúng.
58. Phát biểu nào dưới đây đúng về Implicit transaction
59. Được kích hoạt bằng câu lệnh SET IMPLICIT\_TRANSACTIONS ON
60. Khi đã được kích hoạt, SQl server sẽ bắt đầu transaction bất cứ khi nào gặp câu lệnh thao tác dữ liệu (DML-Data Manipulation Language)
61. Phải dùng câu lệnh commit hoặc rollback tường minh ở cuối transaction
62. Phát biểu nào dưới đây đúng về Explicit transaction
63. Bắt đầu bằng Begin transaction
64. Dùng lệnh commit transaction để kết thúc transaction thành công
65. Dùng Rollback transaction để hủy bỏ transaction